

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN	1	2	3	4
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45,538,467,253	53,194,222,130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18,960,552,909	21,759,478,183
1. Tiền	111		11,704,407,715	11,250,535,009
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,256,145,194	10,508,943,174
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,888,390,564	20,038,943,851
1. Phải thu khách hàng	131		12,965,959,130	19,414,569,042
2. Trả trước cho người bán	132		492,223,031	571,642,473
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,911,333,402	1,533,857,335
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	8,029,683,127	7,346,731,857
1. Hàng tồn kho	141		8,029,683,127	7,346,731,857
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	3,659,840,653	4,049,068,239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,372,085,944	1,506,131,325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,536,745,189	1,399,316,652
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		751,009,520	1,143,620,262
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50,890,389,622	47,025,389,745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		50,128,171,653	46,226,534,313
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	45,759,206,270	45,544,778,158
- Nguyên giá	222		102,543,407,541	93,514,162,707
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56,784,201,271)	(47,969,384,549)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	620,738,278	665,881,711
- Nguyên giá	228		736,433,100	736,433,100

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN	1	2	3	4
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(115,694,822)	(70,551,389)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,748,227,105	15,874,444
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		762,217,969	798,855,432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	762,217,969	798,855,432
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		96,428,856,875	100,219,611,875
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		52,448,213,073	46,883,909,098
I. Nợ ngắn hạn	310		34,963,506,025	31,372,712,412
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,874,004,800	1,500,840,000
2. Phải trả người bán	312		8,733,647,544	12,750,712,308
3. Người mua trả tiền trước	313		67,402,186	241,353,380
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2,670,394,051	3,496,746,631
5. Phải trả người lao động	315		11,277,472,152	8,088,070,575
6. Chi phí phải trả	316	V.17	68,720,415	632,819,623
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9,173,586,548	4,493,413,728
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,098,278,329	168,756,167
II. Nợ dài hạn	330		17,484,707,048	15,511,196,686
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	8,600,000,000	9,300,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	6,326,063,420	4,455,410,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,558,643,628	1,755,786,686
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43,980,643,802	53,335,702,777
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	43,980,643,802	53,335,702,777
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,088,160,000	30,088,160,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	(155,800,000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN	1	2	3	4
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		326,125,143	326,125,143
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		477,082,970	477,082,970
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.23	13,089,275,689	22,600,134,664
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		96,428,856,875	100,219,611,875
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	68,407,668
5. Ngoại tệ các loại	05		205,887.26	333,182.80
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Minh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 17 tháng 10 năm 2014

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III năm 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2014	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Quý III/2013	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	52,657,513,799	163,244,712,972	43,641,255,272	124,162,658,650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	189,230,000	1,638,678,656	93,030,618	122,700,618
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	52,468,283,799	161,606,034,316	43,548,224,654	124,039,958,032
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	37,367,192,640	116,339,291,545	34,177,457,857	92,761,759,573
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		15,101,091,159	45,266,742,771	9,370,766,797	31,278,198,459
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	178,190,059	634,773,305	53,898,008	322,132,365
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	193,886,797	621,803,857	186,111,988	464,421,976
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		184,657,883	547,825,121	186,024,648	464,334,636
8. Chi phí bán hàng	24		1,476,560,595	4,305,092,981	1,257,905,419	4,401,345,917
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,077,645,037	8,817,771,816	3,145,270,519	8,453,659,242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		10,531,188,789	32,156,847,422	4,835,376,879	18,280,903,689
11. Thu nhập khác	31	VI.31	117,401,511	518,363,134	220,233,123	380,830,767
12. Chi phí khác	32	VI.32	38,158,907	392,307,898	86,486,369	194,888,986
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		79,242,604	126,055,236	133,746,754	185,941,781
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0		0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		10,610,431,393	32,282,902,658	4,969,123,633	18,466,845,470
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	2,284,428,630	6,915,522,014	1,112,587,727	4,393,405,719
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	0		0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	VI.33	8,326,002,763	25,367,380,644	3,856,535,906	14,073,439,751
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0		0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0		0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.34	2,689	8,155	1,160	4,453

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Minh Huyền

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 17 tháng 10 năm 2014

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý III và 9 tháng năm 2014

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quý III/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Quý III/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10,610,431,393	32,282,902,658	4,969,123,633	18,466,845,470
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	3,272,196,428	9,390,755,703	3,264,023,949	9,742,342,473
- Khấu hao tài sản cố định	03	3,087,538,545	9,210,097,349	3,277,264,514	9,769,143,771
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(7,819,424)		
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(359,347,343)	(199,352,553)	(491,223,274)
- Chi phí lãi vay	06	184,657,883	547,825,121	186,111,988	464,421,976
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	(8,438,988,343)	(8,877,152,704)	8,233,147,582	28,209,187,943
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(1,582,898,011)	5,522,946,727	(7,619,006,594)	(18,806,694,803)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,197,673,606)	(682,951,270)	(554,234,782)	(487,463,147)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(2,802,063,787)	(4,452,986,779)	5,047,169,354	9,270,397,876
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(247,424,764)	(170,682,844)	(218,035,216)	492,550,536
- Tiền lãi vay đã trả	13	(175,564,675)	(547,825,121)	(186,111,988)	(464,421,976)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(2,467,287,705)	(8,055,277,622)	(2,278,774,025)	(3,907,839,752)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	43,200,000	63,200,000	105,800,000	105,800,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(9,275,795)	(553,575,795)	(40,300,000)	(460,489,703)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,443,639,478	32,796,505,657	2,489,654,331	13,951,026,974
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,482,999,998)	(10,928,559,600)	(7,161,411,661)	(15,385,830,205)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300,000,001	160,000,000	183,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	153,729,287	452,266,668	53,898,008	374,161,807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,329,270,711)	(10,176,292,931)	(6,947,513,653)	(14,828,032,034)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,705,490,800		4,453,700,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(560,415,300)	(1,495,914,550)	(375,210,000)	(656,830,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14,277,554,559)	(27,662,412,194)	(12,999,800)	(3,736,668,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14,837,969,859)	(25,452,835,944)	(388,209,800)	60,201,100
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(12,723,601,092)	(2,832,623,218)	(4,846,069,122)	(816,803,960)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31,684,154,001	21,759,478,183	24,290,268,154	20,261,002,992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		33,697,944		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	18,960,552,909	18,960,552,909	19,444,199,032	19,444,199,032

NGƯỜI LẬP

mkh
 Nguyễn Thị Minh Huyền

KÊ TOÁN TRƯỞNG

HTV
 Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 17 tháng 10 năm 2014
 GIÁM ĐỐC CÔNG TY

 Nguyễn Thanh Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III và 9 tháng năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.

- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 30.088.160.000 đồng

- Các đơn vị trực thuộc:

- + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
- + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
- + Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
- + Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
- + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng
- + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyên

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công

bổ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất**: Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- **Các tài sản cố định vô hình khác**:

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

13. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

14. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận thu được.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính

sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phân lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyên suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

17. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động .

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	2,052,656,687	1,607,428,459
- Tiền gửi ngân hàng	9,651,751,028	9,643,106,550
- Các khoản tương đương tiền	7,256,145,194	10,508,943,174
Cộng	18,960,552,909	21,759,478,183

03- Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi dự thu	101,998,377	37,736,110
- Phải thu khác	2,809,335,025	1,496,121,225
Cộng	2,911,333,402	1,533,857,335

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999
Cộng	1,481,124,999	1,481,124,999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	3,727,913,982	2,914,341,300
- Công cụ, dụng cụ	9,473,250	4,675,852
- Thành phẩm	321,235,298	1,040,876,433
- Hàng hóa	3,971,060,597	3,386,838,272
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8,029,683,127	7,346,731,857

05- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tam ứng	751,009,520	1,123,620,262
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	1,536,745,189	1,399,316,652
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1,372,085,944	1,506,131,325
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ	555,332,105	446,571,512
Chi phí thuê xe vận chuyển suất ăn	-	41,000,000
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất	633,399,017	446,749,909
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	73,955,922	571,809,904
Phí bảo lãnh bán vé máy bay, khác	109,398,900	-
Cộng	3,659,840,653	4,029,068,239

- Công ty có chi nhánh tại sân bay Nha Trang, từ tháng 10/2011 đến nay cung ứng các dịch vụ hàng không (suất ăn trên máy bay, vận chuyển suất ăn...) cho các Hãng Hàng không nước ngoài, dịch vụ này hưởng thuế suất 0% nên thuế VAT đầu vào của chi nhánh được khấu trừ toàn bộ, từ tháng 9/2012 đến 30/09/2014 thuế VAT đầu vào của chi nhánh chưa được hoàn. Công ty đã làm đầy đủ hồ sơ hoàn thuế với Cục thuế Tỉnh Khánh Hòa và đang chờ cơ quan Thuế hoàn khoản thuế nói trên.

07- Tài sản cố định hữu hình quý III/2014:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	17,471,942,358	4,865,314,999	75,984,250,668	1,055,535,881	99,377,043,906
Mua trong kỳ		3,166,363,635	-		3,166,363,635
Thanh lý, nh. bán	-				-
Số cuối kỳ	17,471,942,358	8,031,678,634	75,984,250,668	1,055,535,881	102,543,407,541
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	4,308,370,477	903,980,092	48,034,365,634	464,994,334	53,711,710,537
Khấu hao trong kỳ	562,580,154	202,786,173	2,260,273,026	46,851,381	3,072,490,734
Thanh lý, nh. bán					-
Số cuối kỳ	4,870,950,631	1,106,766,265	50,294,638,660	511,845,715	56,784,201,271
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	13,163,571,881	3,961,334,907	27,949,885,034	590,541,547	45,665,333,369
Tại ngày cuối kỳ	12,600,991,727	6,924,912,369	25,689,612,008	543,690,166	45,759,206,270

10- Tài sản vô hình quý III/2014:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá			
Số đầu kỳ	473,227,100	263,206,000	736,433,100
Tăng trong kỳ	-		-
Thanh lý, nh.bán	-		-
Số cuối kỳ	473,227,100	263,206,000	736,433,100
b) Khấu hao			
Số đầu kỳ		100,647,011	100,647,011
Khấu hao trong kỳ		15,047,811	15,047,811
Thanh lý, nh.bán			-
Số cuối kỳ	-	115,694,822	115,694,822
c) Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	473,227,100	162,558,989	635,786,089
Tại ngày cuối kỳ	473,227,100	147,511,178	620,738,278

07- Tài sản cố định hữu hình 9 tháng/2014:

	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	17,471,942,358	3,053,248,499	71,933,435,969	1,055,535,881	93,514,162,707
Mua trong kỳ		4,978,430,135	4,704,404,199		9,682,834,334
Thanh lý, nh.bán	-		653,589,500		653,589,500
Số cuối kỳ	17,471,942,358	8,031,678,634	75,984,250,668	1,055,535,881	102,543,407,541
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	3,183,210,169	585,506,815	43,829,375,993	371,291,572	47,969,384,549
Khấu hao trong kỳ	1,687,740,462	521,259,450	6,815,399,861	140,554,143	9,164,953,916
Thanh lý, nh.bán			350,137,194		350,137,194
Số cuối kỳ	4,870,950,631	1,106,766,265	50,294,638,660	511,845,715	56,784,201,271
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	14,288,732,189	2,467,741,684	28,104,059,976	684,244,309	45,544,778,158
Tại ngày cuối kỳ	12,600,991,727	6,924,912,369	25,689,612,008	543,690,166	45,759,206,270

10- Tài sản vô hình 9 tháng/2014:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá			
Số đầu kỳ	473,227,100	263,206,000	736,433,100
Tăng trong kỳ	-		-
Thanh lý, nh.bán	-		-
Số cuối kỳ	473,227,100	263,206,000	736,433,100
b) Khấu hao			
Số đầu kỳ		70,551,389	70,551,389
Khấu hao trong kỳ		45,143,433	45,143,433
Thanh lý, nh.bán			-
Số cuối kỳ	-	115,694,822	115,694,822
c) Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	473,227,100	192,654,611	665,881,711
Tại ngày cuối kỳ	473,227,100	147,511,178	620,738,278

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày

30/09/2014:

36,118,080,733

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Cam Ranh	83,397,818	
- Chi phí mua xe vận chuyển suất ăn (Mới ký HĐ tháng 5/2014), 10 xe Taxi Kia Morning	3,664,829,287	15,874,444
Cộng	3,748,227,105	15,874,444

14- Chi phí trả trước dài hạn :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	717,342,196	435,685,508
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	129,306,199
- Lệ phí đường bộ	44,875,773	147,214,226
- Chi phí khác	-	86,649,499
Cộng	762,217,969	798,855,432

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay ngắn hạn	1,874,004,800	1,500,840,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,874,004,800	1,500,840,000
- Vay đối tượng khác	-	-
Cộng	1,874,004,800	1,500,840,000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý III/2014	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	422,242,349	942,328,701	1,308,342,711	56,228,339
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,431,093,384	2,284,428,630	2,467,287,705	2,248,234,309
- Thuế thu nhập cá nhân	136,680,910	366,535,266	137,284,773	365,931,403
- Thuế môn bài	-	-	-	-
Cộng	2,990,016,643	3,593,292,597	3,912,915,189	2,670,394,051

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 9 tháng/2014	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	44,990,779	2,647,364,460	2,636,126,900	56,228,339
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,387,989,917	6,915,522,014	8,055,277,622	2,248,234,309
- Thuế thu nhập cá nhân	63,765,935	1,137,545,608	835,380,140	365,931,403
- Thuế môn bài	-	10,500,000	10,500,000	-
Cộng	3,496,746,631	10,710,932,082	11,537,284,662	2,670,394,051

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	-	9,093,208
- Chi phí sửa chữa xe vận chuyển suất ăn	-	606,000,000
- Chi phí khác	68,720,415	17,726,415
Cộng	68,720,415	632,819,623

18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	189,981,521	105,109,225
- Bảo hiểm xã hội	55,813,635	256,016,707

- Bảo hiểm y tế	14,553,868	9,718,173
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	319,200,000	316,275,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,594,037,524	3,806,294,623
Phải trả tiền bán vé máy bay	241,614,094	127,844,483
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	1,948,986,714	2,033,642,022
Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe TTĐN	185,000,000	230,000,000
Phải trả khác cho các cổ đông góp vốn tại hai TT dạy nghề	831,667,619	-
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	4,488,942,270	648,543,208
Phải trả khác	897,826,827	766,264,910
Cộng	9,173,586,548	4,493,413,728

* Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty gồm :

- Cổ tức đợt 1, đợt 2/2013, đợt 1/2014 của các cổ đông chưa lưu ký chứng khoán:	147,322,270
- Cổ tức đợt 1/2014 (40%) của TCT HKVN (chưa lưu ký) chưa thanh toán :	4,341,620,000

19- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	4,100,000,000	4,100,000,000
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	4,500,000,000	5,200,000,000
Cộng	8,600,000,000	9,300,000,000

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Đà Nẵng	6,326,063,420	4,455,410,000
Cộng	6,326,063,420	4,455,410,000

22- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính, đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu năm	30,088,160,000	(155,800,000)	803,208,113	22,600,134,664	53,335,702,777
Tăng trong năm	-	-	-	25,367,380,644	25,367,380,644
- Tăng từ LN sau thuế	-	-	-	25,367,380,644	25,367,380,644
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	(155,800,000)	-	34,878,239,619	34,722,439,619
- Giảm khác	-	(155,800,000)	-	34,878,239,619	34,722,439,619
Số dư cuối năm	30,088,160,000	-	803,208,113	13,089,275,689	43,980,643,802

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn đầu tư của nhà nước (TCT Hàng không Việt Nam)	10,854,050,000	10,854,050,000
Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	19,234,110,000	19,234,110,000
- CTy Dvụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	2,963,910,000	2,963,910,000
- Cổ đông trong Công ty	8,398,030,000	8,398,030,000
- Cổ đông bên ngoài	7,872,170,000	7,872,170,000
Cộng	30,088,160,000	30,088,160,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816

+ Cổ phiếu thường	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000 đồng	

e)- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	326,125,143	326,125,143
- Quỹ dự phòng tài chính	477,082,970	477,082,970
Cộng	803,208,113	803,208,113

23- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý III/2014	Lũy kế 9 tháng/2014	Quý III/2013	Lũy kế 9 tháng/2013
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	17,033,786,103	22,600,134,664	10,463,517,396	2,573,016,330
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh ngh	8,326,002,763	25,367,380,644	3,856,535,906	14,073,439,751
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	12,270,513,177	34,878,239,619	378,163,002	2,704,565,781
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	96,000,000	-	35,880,000
- Chi trả cổ tức	12,035,264,000	32,344,772,000	12,999,800	1,517,407,800
+ Chia cổ tức năm 2012 (đợt 2: 5%)			12,999,800	1,517,407,800
+ Chia cổ tức 2013 (đợt 1: 25%)		7,522,040,000	-	
+ Chia cổ tức 2013 (đợt 2: 42,5%)		12,787,468,000		
+ Chia cổ tức đợt 1/2014 (40%)	12,035,264,000	12,035,264,000	-	
- Trích thưởng ban điều hành		200,000,000	-	234,982,855
- Bù đắp thặng dư vốn		155,800,000	-	
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT)	146,729,031	445,030,815	214,320,870	461,094,093
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT)	88,520,146	386,636,804	150,842,332	212,950,667
- Trích lập các quỹ	-	1,250,000,000	-	242,250,366
+ Trích quỹ trừ để bổ sung vốn điều lệ			-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,250,000,000	-	242,250,366
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13,089,275,689	13,089,275,689	13,941,890,300	13,941,890,300

24. Cổ tức:

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/NQ-HĐQT ngày 22/08/2014 đã quyết nghị việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 1 năm 2014 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 10/09/2014, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 25/9/2014.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý III/2014	Lũy kế 9 tháng/2014	Quý III/2013	Lũy kế 9 tháng/2013
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dvụ	52,657,513,799	163,244,712,972	43,641,255,272	124,162,658,650
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	5,406,067,638	14,520,916,128	4,057,364,321	10,997,934,485
- Doanh thu bán thành phẩm	2,003,901,600	7,882,451,600	500,484,130	4,061,668,686
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	45,247,544,561	140,841,345,244	39,083,406,821	109,103,055,479

26- Các khoản giảm trừ doanh thu	189,230,000	1,638,678,656	93,030,618	122,700,618
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	4,390,000	1,325,172,657	83,228,618	111,098,618
- Giảm giá hàng bán				600,000
- Hàng bán bị trả lại	184,840,000	313,505,999	9,802,000	11,002,000

27- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	52,468,283,799	161,606,034,316	43,548,224,654	124,039,958,032
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành	7,409,969,238	22,403,367,728	4,557,848,451	15,059,603,171
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	45,058,314,561	139,202,666,588	38,990,376,203	108,980,354,861

28- Giá vốn hàng bán	Quý III/2014	Lũy kế 9 tháng/2014	Quý III/2013	Lũy kế 9 tháng/2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,955,993,329	7,919,823,002	2,234,786,590	6,171,637,118
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,782,126,662	6,910,223,702	441,599,245	3,537,078,323
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32,629,072,649	101,509,244,841	31,501,072,022	83,053,044,132
Cộng	37,367,192,640	116,339,291,545	34,177,457,857	92,761,759,573

29- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2014	Lũy kế 9 tháng/2014	Quý III/2013	Lũy kế 9 tháng/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	153,729,287	516,528,935	53,898,008	322,132,365
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,270,124	94,935,700		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		7,819,424		-
- Chiết khấu thanh toán	15,190,648	15,489,246		
Cộng	178,190,059	634,773,305	53,898,008	322,132,365

30- Chi phí tài chính	Quý III/2014	Lũy kế 9 tháng/2014	Quý III/2013	Lũy kế 9 tháng/2013
- Lãi tiền vay	184,657,883	547,825,121	186,111,988	464,421,976
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,228,914	73,978,736		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			-	-
- Chi phí tài chính khác			-	-
Cộng	193,886,797	621,803,857	186,111,988	464,421,976

31- Thu nhập khác	Quý III/2014	Lũy kế 9 tháng/2014	Quý III/2013	Lũy kế 9 tháng/2013
Xử lý công nợ			-	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		300,000,001	147,300,000	169,090,909
Nhập kho hàng tận dụng	61,661,479	156,446,940	71,064,323	162,695,465
Cho thuê mặt bằng				-
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	43,200,000	43,200,000		-
Thu nhập khác	12,540,032	18,716,193	1,868,800	49,044,393
Cộng	117,401,511	518,363,134	220,233,123	380,830,767

32- Chi phí khác	Quý III/2014	Lũy kế 9 tháng/2014	Quý III/2013	Lũy kế 9 tháng/2013
Chi phí thanh lý TS		303,452,306	900,000	900,000
Chi thường tận dụng	4,275,795	13,327,709	22,257,500	72,517,500
Xuất hủy hàng	13,942,907	22,023,910	20,169,191	39,254,611
Chi phí khác	19,940,205	53,503,973	43,159,678	82,216,875
Cộng	38,158,907	392,307,898	86,486,369	194,888,986

33- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý III/2014	Lũy kế 9 tháng/2014	Quý III/2013	Lũy kế 9 tháng/2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,610,431,393	32,282,902,658	4,969,123,633	18,466,845,470
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	23,716,000	50,050,044	(52,734,050)	(79,503,182)
- Điều chỉnh tăng, giảm : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	23,716,000	50,050,044	(52,734,050)	(79,503,182)
Tổng thu nhập chịu thuế	10,634,147,393	32,332,952,702	4,916,389,583	18,387,342,288
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo H	211,270,083	919,047,610	352,773,294	498,025,370
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đ	340,886,562	1,035,182,476	498,394,476	1,083,043,071
Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai T	552,156,645	1,954,230,086	851,167,770	1,581,068,441
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	279,629,027	855,393,904	423,957,831	858,173,660
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	179,402,613	792,335,943	352,773,294	498,025,370
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	7,093,596	53,751,516	14,893,707	26,622,664
+ Hoạt động khác	86,031,409	252,748,723	59,542,938	198,246,746
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	10,081,990,748	30,378,722,616	4,065,221,813	16,806,273,847
+ Hoạt động kinh doanh chính	10,080,760,291	30,322,997,170	3,984,209,109	16,540,828,884
+ Hoạt động khác	1,230,457	55,725,446	81,012,704	265,444,963
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2,284,428,630	6,915,522,014	1,112,587,727	4,393,405,719
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào tạo	66,390,665	232,203,037	96,282,275	191,837,257
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	45,903,164	164,772,985	77,673,113	135,619,904
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	1,560,591.12	11,825,334	3,723,427	6,655,666
+ Hoạt động khác	18,926,910	55,604,719	14,885,735	49,561,687
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của C	2,218,037,965	6,683,318,977	1,016,305,452	4,201,568,462
+ Hoạt động kinh doanh chính	2,217,767,264	6,671,059,378	996,052,277	4,135,207,221
+ Hoạt động khác	270,701	12,259,599	20,253,175	66,361,241
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8,326,002,763	25,367,380,644	3,856,535,906	14,073,439,751

* Hoạt động đào tạo nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho suốt quá trình hoạt động của hai Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô-tô-mô-tô của Công ty.

34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý III/2014	Lũy kế 9 tháng/2014	Quý III/2013	Lũy kế 9 tháng/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8,326,002,763	25,367,380,644	3,856,535,906	14,073,439,751
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(235,249,177)	(831,667,619)	(365,163,202)	(674,044,760)
- Các khoản điều chỉnh tăng				
- Các khoản điều chỉnh giảm	235,249,177	831,667,619	365,163,202	674,044,760
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	235,249,177	831,667,619	365,163,202	674,044,760
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8,090,753,586	24,535,713,025	3,491,372,704	13,399,394,991

+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	235,249,177	831,667,619	365,163,202	674,044,760
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8,090,753,586	24,535,713,025	3,491,372,704	13,399,394,991
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,008,816	3,008,816	3,008,816	3,008,816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,689	8,155	1,160	4,453

35- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III/2014	Lũy kế 9 tháng/2014	Quý III/2013	Lũy kế 9 tháng/2013
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	15,751,346,158	50,179,369,214	12,685,529,211	37,106,960,395
- Chi phí nhân công	11,736,038,939	35,283,202,171	14,424,155,411	34,855,844,445
- Chi phí vật liệu SX	1,470,411,250	4,932,257,932	853,326,118	3,223,230,746
- Chi phí dụng cụ SX	865,642,851	2,135,330,396	372,765,014	1,171,747,258
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,087,538,545	9,210,097,349	3,277,264,514	9,769,143,771
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,597,268,257	10,516,234,373	3,211,379,403	9,458,779,682
- Chi phí khác bằng tiền	2,457,158,943	6,934,921,052	1,521,427,534	3,887,192,770
Cộng	38,965,404,943	119,191,412,487	36,345,847,205	99,472,899,067

36- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

9 tháng/2014	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Phú Bài	Chi nhánh Nha Trang	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	74,878,486,646	4,054,656,585	70,652,351,774	7,792,987,127	5,866,230,840
Các khoản giảm trừ	1,099,331,683	17,293,144	143,477,830	242,325,999	136,250,000
Giá vốn	56,975,179,613	3,093,551,506	46,555,316,979	5,335,501,651	4,379,741,796
Tài sản cố định HH	22,783,298,403	112,426,243	18,260,987,937	2,244,145,952	2,979,086,013
- Nguyên giá	67,863,775,608	715,628,552	23,350,662,777	7,003,753,104	4,346,020,600
- Hao mòn	(45,080,477,205)	(603,202,309)	(5,089,674,840)	(4,759,607,152)	(1,366,934,587)

9 tháng/2013	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Phú Bài	Chi nhánh Nha Trang	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	66,955,117,479	1,134,502,367	43,117,482,072	7,796,508,933	5,207,894,679
Các khoản giảm trừ	23,321,818			93,414,800	5,964,000
Giá vốn	52,609,250,773	900,916,483	29,387,659,162	5,897,568,107	3,966,365,048
Tài sản cố định HH	28,909,836,098	129,712,028	1,212,549,526	2,947,734,717	2,733,659,286
- Nguyên giá	57,928,458,963	616,712,152	3,160,535,745	7,822,790,670	11,770,675,495
- Hao mòn	29,018,622,865	487,000,124	1,947,986,219	4,875,055,953	9,037,016,209

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng :

- Xi nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xi nghiệp thương mại và dịch vụ
- Xi nghiệp vận chuyển hành khách
- Xi nghiệp dịch vụ Hàng không

37- Các bên có liên quan**a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan**

	Nội dung nghiệp vụ	Quý III/2014	Lũy kế 9 tháng/2014	Quý III/2013	Lũy kế 9 tháng/2013
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Doanh thu	13,727,021,220	42,689,371,780	13,501,572,760	35,276,986,156
	Cổ tức được hưởng	4,341,620,000	11,668,103,750	-	542,702,500
	Cổ tức đã trả	7,326,483,750	7,869,186,250	-	2,170,810,000
Hội đồng quản trị	Thù lao	-	51,000,000	-	35,880,000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	415,138,665	1,630,826,985	480,000,000	1,341,000,000

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất. Doanh thu mặt hàng chăn dạ, mắt kính trên máy bay.

b- Số dư với các bên có liên quan	30/09/2014	30/09/2013
Nợ phải thu		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	5,252,346,458	8,298,478,954
Nợ phải trả về cổ tức		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	4,341,620,000	542,702,500

* Nợ phải thu Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho các khoản cung ứng dịch vụ nói trên, việc thu hồi các khoản nợ phải thu với Tổng công ty thường được hoàn tất vào các kỳ kế toán kế tiếp.

33- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập

Nguyễn Thị Minh Huyền

Kế toán trưởng

Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 17 tháng 10 năm 2014



Nguyễn Thanh Đông